

PHỤ LỤC

PHÂN KHAI CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

XÃ SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Sơn Hà)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.204	4.412	104,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.107	4.287	104,4	
	+ Ngô	Tấn	98	125	128,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	828	826	99,8	
	Năng suất	Tạ/ha	49,6	51,9	104,6	
	Sản lượng	Tấn	4.107	4.287	104,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	29	35	122,0	
	Năng suất	Tạ/ha	34,0	35,7	105,1	
	Sản lượng	Tấn	98	125	128,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	11	11	106,5	
	Năng suất	Tạ/ha	24	24,9	103,5	
	Sản lượng	Tấn	26	28	110,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	4	4	92,0	
	Năng suất	Tạ/ha	9,1	9,5	104,4	
	Sản lượng	Tấn	4	4	96,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.330	1.289	96,9	
	Năng suất	Tạ/ha	153,1	153,3	100,1	
	Sản lượng	Tấn	20.358	19.759	97,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	30	36	120,0	
	Năng suất	Tạ/ha	67	72,5	108,6	
	Sản lượng	Tấn	198	258	130,3	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.605	1.562	97,3	
	+ Đàn bò	Con	3.194	3.187	99,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,0	60,0		
	+ Đàn lợn	Con	3.657	3.751	102,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	977	984	100,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	660	680	103,1	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	660	680	103,1	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	8.404,5	8.335,1	99,2	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	5.680	5.628	99,1	
	+ Rừng sản xuất	"	2.724,2	2.707,5	99,4	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	10,7	10,9	101,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	10,2	12,1	118,6	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	3,7	3,9	105,4	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	193	187	97,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	193	187	97,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.030	1.050	101,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.750	1.750	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.449	1.449	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	16.808	20.083	119,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.159	5.283	102,4	
2	Số hộ nghèo	"	571	250	43,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	313	321	102,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	11,07	4,73		